TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Số:106/2021/CV-SSIHO
V/v Công bố Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**
Mã chứng khoán:	SSI
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Hồng Nam
Địa chỉ:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (cơ quan):	028-38242897
Fax:	028-38242997

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2021 tại đường dẫn http://www.ssi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

S.G.P: 03 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**28.777.742.441.509**	**22.005.111.571.256**
110	***I. Tài sản tài chính***		***28.628.839.479.029***	***21.971.190.412.584***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	172.024.126.548	841.451.737.371
111.1	*1.1. Tiền*		*71.777.591.696*	*91.451.737.371*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		*100.246.534.852*	*750.000.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	13.207.913.490.501	4.263.610.960.357
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	5.580.140.896.543	10.712.429.740.057
114	4. Các khoản cho vay	7.4	9.226.158.205.627	5.359.342.228.084
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.2	183.281.373.317	758.196.865.504
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(48.240.749.680)	(41.167.505.065)
117	7. Các khoản phải thu		386.392.925.745	338.942.187.287
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*	*9*	*304.395.057.166*	*318.467.747.950*
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*9*	*81.997.868.579*	*20.474.439.337*
117.4	*7.2.1.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*81.997.868.579*	*20.474.439.337*
118	8. Trả trước cho người bán	9	198.769.776.297	9.247.337.843
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	21.849.849.036	35.359.191.164
122	10. Các khoản phải thu khác	9	1.926.127.178	2.051.563.026
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(301.376.542.083)	(308.273.893.044)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***10***	***148.902.962.480***	***33.921.158.672***
131	1. Tạm ứng		8.975.788.912	8.187.814.975
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		757.153.145	1.265.969.684
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		24.668.168.222	19.932.511.086
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.984.430.500	860.194.960
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		112.517.421.701	3.674.667.967

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.651.280.075.902**	**4.675.359.295.085**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***6.381.219.769.743***	***4.377.542.547.760***
212	1. Các khoản đầu tư	11	6.381.219.769.743	4.377.542.547.760
212.1	*1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*		*5.464.741.128.665*	*3.444.540.512.534*
212.2	*1.2. Đầu tư vào công ty con*		*304.400.000.000*	*304.400.000.000*
212.3	*1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*		*612.078.641.078*	*628.602.035.226*
220	***II. Tài sản cố định***		***145.071.018.612***	***145.897.339.464***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	98.220.558.030	96.560.532.972
222	*1.1. Nguyên giá*		*226.934.252.018*	*204.776.386.865*
223a	*1.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(128.713.693.988)*	*(108.215.853.893)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	46.850.460.582	49.336.806.492
228	*2.1. Nguyên giá*		*134.814.862.557*	*126.220.482.032*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(87.964.401.975)*	*(76.883.675.540)*
230	***III. Bất động sản đầu tư***		-	-
240	***IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	***14***	***43.076.046.646***	***29.450.054.289***
250	***V. Tài sản dài hạn khác***		***81.913.240.901***	***122.469.353.572***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		17.452.595.615	28.125.461.156
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	25.236.802.483	36.613.184.890
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.1	4.223.842.803	22.730.707.526
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
260	***VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn***		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**35.429.022.517.411**	**26.680.470.866.341**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**25.838.154.859.551**	**17.576.710.676.258**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***25.813.201.997.790***	***16.390.787.928.499***
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	23.351.486.249.171	15.550.226.155.457
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*23.351.486.249.171*	*15.550.226.155.457*
315	2. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - cấu phần nợ	20	1.146.531.254.012	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	217.446.795.784	30.254.764.400
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	22	30.299.773.634	28.222.324.569
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.702.194.419	5.121.736.077
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	109.918.854.129	51.644.323.962
323	7. Phải trả người lao động		22.436.917.010	24.345.950.059
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		7.522.947	188.706.947
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	81.992.339.675	94.201.485.407
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		81.615.385	10.000.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	620.670.946.860	343.612.835.873
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		228.627.534.764	262.959.645.748
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***24.952.861.761***	***1.185.922.747.759***
345	1. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn- cấu phần nợ	20		1.105.937.946.170
351	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.800.000.000	-
356	3. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	16.2	23.152.861.761	79.984.801.589
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**9.590.867.657.860**	**9.103.760.190.083**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***26***	***9.590.867.657.860***	***9.103.760.190.083***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.138.044.019.034	5.224.760.213.535
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*6.029.456.130.000*	*5.100.636.840.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*6.029.456.130.000*	*5.100.636.840.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*29.470.756.034*	*29.470.756.034*
411.3	*1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu– cấu phần vốn*		*113.779.095.785*	*113.779.095.785*
411.5	*1.4. Cổ phiếu quỹ*		*(34.661.962.785)*	*(19.126.478.284)*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	27.2, 38	(3.793.033.106)	260.974.419.033
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		519.187.344.649	474.303.674.335
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		434.679.749.965	389.796.079.651
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.502.749.577.318	2.753.925.803.529
417.1	*5.1 Lợi nhuận đã thực hiện*	*26.1*	*2.493.351.850.208*	*3.008.744.489.381*
417.2	*5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*	*26.1*	*9.397.727.110*	*(254.818.685.852)*
420	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		*-*	*-*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**35.429.022.517.411**	**26.680.470.866.341**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		4.158.365.047	3.769.847.570
005	Ngoại tệ các loại			
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		599.014.915	508.054.676
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		3.930.698	2.009.008
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		925.344.020.000	982.788.000.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		10.481.380.000	10.480.260.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		19.521.900.000	2.370.800.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		5.715.090.030.000	4.689.605.260.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		290.000	60.000
014	Chứng quyền (số lượng)		79.533.420	6.440.710
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		56.041.719.348.000	47.970.765.433.700
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*46.235.417.609.100*	*40.264.432.904.400*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*637.211.680.000*	*609.448.260.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*7.585.201.590.000*	*6.311.732.090.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*292.252.970.000*	*457.518.280.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*1.291.635.498.900*	*327.633.899.300*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		625.891.680.000	382.623.990.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*573.756.680.000*	*330.441.990.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*51.990.000.000*	*52.037.000.000*
022.4	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong toả, tạm giữ*		*145.000.000*	*145.000.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		1.232.619.088.600	278.568.854.100
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		51.572.580.000	35.217.990.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		38.864.880.000	97.275.710.000
026	Tiền gửi của khách hàng		4.812.384.222.934	2.531.793.630.697
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.372.810.873.724	2.065.881.233.987
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		407.563.136.036	415.120.594.227
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		19.711.153.662	3.790.098.239
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		12.299.059.512	47.001.704.244
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.780.374.009.760	2.481.001.828.214
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*4.203.647.551.737*	*1.986.051.905.846*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*576.726.458.023*	*494.949.922.368*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		95.000	46.112.406.060
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		12.298.964.512	889.298.184

Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Ông Nguyễn Hồng Nam
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		500.669.152.799	234.710.064.627	1.748.419.158.047	692.477.449.231
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*27.1*	*249.482.690.908*	*143.887.403.321*	*663.670.793.816*	*341.846.976.362*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*27.2*	*102.915.259.118*	*29.432.271.923*	*673.995.363.859*	*242.392.546.814*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*27.4*	*145.101.411.597*	*36.571.500.267*	*394.322.418.864*	*82.260.656.777*
01.4	*1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*27.3*	*3.169.791.176*	*24.818.889.116*	*16.430.581.508*	*25.977.269.278*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	27.4	149.395.573.586	252.964.674.298	847.763.707.998	990.887.512.226
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.4	153.948.511.448	162.736.856.018	525.089.898.914	677.893.533.729
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	27.4	372.340.000	4.393.762.000	232.761.214.148	29.806.057.516
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		307.704.741.409	149.449.137.990	798.948.048.958	582.408.229.457
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		3.075.000.000	16.342.719.637	32.749.530.273	28.835.160.883
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		1.752.891.438	1.362.240.763	6.657.294.320	6.958.978.813
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		8.296.543.178	14.106.373.856	36.844.664.402	33.598.654.678
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		11.052.745.453	12.439.297.520	54.335.094.105	59.178.614.910
11	10. Thu nhập hoạt động khác	29	6.662.019.539	6.628.113.983	16.058.834.267	27.007.296.081
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**1.142.929.518.850**	**855.133.240.692**	**4.299.627.445.432**	**3.129.051.487.524**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		169.546.038.912	142.910.497.127	995.174.214.905	377.264.798.033
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*27.1*	*120.793.981.714*	*34.581.795.147*	*536.472.628.541*	*128.933.416.468*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*27.2*	*17.045.352.623*	*106.584.946.885*	*399.234.490.177*	*231.362.091.601*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*1.222.553.320*	*764.646.202*	*2.992.990.085*	*2.045.881.138*
21.4	*1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*27.3*	*30.484.151.255*	*979.108.893*	*56.474.106.102*	*14.923.408.826*
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		13.350.941.520	81.547	13.351.221.324	93.932.433
24	3. Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	28	(5.022.308.666)	11.042.503.834	444.411.131	11.501.372.858
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	32	9.166.611.800	5.583.092.456	28.969.000.576	16.642.976.480
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	202.671.780.652	160.105.578.250	625.814.988.058	555.493.733.108
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	30	2.315.177.274	12.269.822.869	8.317.086.067	15.040.853.528
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	30	5.059.471.488	5.644.298.003	18.976.542.088	21.502.445.834
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	9.526.956.034	6.414.115.533	32.491.874.038	27.540.046.739
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	30	18.018.665.489	6.380.262.752	39.681.162.483	17.492.136.941
32	10. Chi phí hoạt động khác	30, 31	31.744.641.467	22.868.943.621	95.850.878.060	86.137.379.085
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**456.377.975.970**	**373.219.195.992**	**1.859.071.378.729**	**1.128.709.675.039**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 4*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		3.548.835.690	530.735	28.592.981.672	290.571.517
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		39.045.412.559	6.067.810.704	47.731.573.684	17.654.459.255
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		13.841.583.352	-	13.841.583.352	-
44	4. Doanh thu khác về đầu tư		7.488.428.920	3.456.980.508	132.857.759.580	3.456.980.508
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**33**	**63.924.260.521**	**9.525.321.947**	**223.023.898.288**	**21.402.011.280**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		317.795	5.079.637.114	12.262.818.037	19.478.014.564
52	2. Chi phí lãi vay		215.504.666.428	222.416.901.692	829.431.323.089	804.176.964.572
55	3. Chi phí tài chính khác		4.485.073.562	8.070.639.089	95.254.840.329	14.832.880.334
60	**Cộng chi phí tài chính**	**34**	**219.990.057.785**	**235.567.177.895**	**936.948.981.455**	**838.487.859.470**
61	**V. CHI PHÍ BÁN HÀNG**		-	-	-	-
62	**VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**35**	**41.881.434.631**	**39.330.910.566**	**166.785.815.908**	**176.627.097.131**
70	**VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**488.604.310.985**	**216.541.278.186**	**1.559.845.167.628**	**1.006.628.867.164**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		711.821.803	1.748.744.418	5.266.953.351	7.007.533.961
72	Chi phí khác		179	2.000.000	178.063.632	119.968.994
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**	**36**	**711.821.624**	**1.746.744.418**	**5.088.889.719**	**6.887.564.967**
90	**IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**489.316.132.609**	**218.288.022.604**	**1.564.934.057.347**	**1.013.516.432.131**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		427.835.747.905	276.173.278.818	1.285.658.841.090	1.008.091.988.388
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		61.480.384.704	(57.885.256.214)	279.275.216.257	5.424.443.743
100	**X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**37**	**93.196.036.135**	**37.531.115.844**	**298.320.507.930**	**188.653.956.326**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.1	64.641.407.497	24.018.393.178	264.754.839.912	167.715.814.551
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	37.2	28.554.628.638	13.512.722.666	33.565.668.018	20.938.141.775
200	**XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**396.120.096.474**	**180.756.906.760**	**1.266.613.549.417**	**824.862.475.805**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 4*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
300	**XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**					
301	1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	39	11.440.326.816	8.610.788.010	(264.767.452.139)	24.847.294.895
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**11.440.326.816**	**8.610.788.010**	**(264.767.452.139)**	**24.847.294.895**

Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Ông Nguyễn Hồng Nam
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN**		**1.564.934.057.347**	**1.013.516.432.131**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(874.929.134.449)**	**(643.169.246.375)**
03	Khấu hao TSCĐ		44.009.117.569	34.244.519.974
04	Các khoản dự phòng		621.466.516	11.018.850.000
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(44.557.867.169)	16.659.871.922
06	Chi phí lãi vay		829.431.323.088	804.176.964.572
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(780.173.851.854)	(732.435.636.837)
08	Dự thu tiền lãi		(924.259.322.599)	(776.833.816.006)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**469.002.762.218**	**246.866.955.718**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		455.708.596.279	246.285.500.427
13	(Hoàn nhập)/lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		(57.055.385)	487.522.858
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		13.351.221.324	93.932.433
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(918.789.469.349)**	**(281.496.248.108)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(690.425.945.367)	(268.369.816.092)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		(227.713.523.982)	(13.126.432.016)
21	Lãi khác		(650.000.000)	-
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**240.218.215.767**	**335.717.893.366**
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(8.115.985.740.512)	(753.021.172.967)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(555.959.399.328)	4.225.618.121.065
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(3.866.815.977.543)	607.308.957.855
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS		21.534.578.342	64.376.126.795
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		14.072.690.784	(20.858.457.600)
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		13.509.342.128	(16.285.734.276)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(188.496.386.433)	6.303.571.012
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(109.121.911.132)	(3.169.308.364)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(14.342.822.849)	1.351.144.215
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		6.640.725.271	2.858.726.689
43	Thuế TNDN đã nộp		(234.131.825.593)	(183.628.896.382)
44	Lãi vay đã trả		(786.712.994.161)	(785.493.060.119)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		(21.053.701.576)	12.027.587.907
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(181.184.000)	127.088.100
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		27.651.515.848	(547.395.842)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(1.909.033.049)	(18.102.331.156)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền		438.495.001.705	(1.173.023.549.629)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		874.359.263.291	757.372.586.750
	- *Tiền lãi đã thu*		*862.735.893.358*	*757.130.554.750*
	- *Tiền thu khác*		*11.623.369.933*	*242.032.000*
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.406.850.916)	(49.567.326.366)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**(12.294.636.493.956)**	**3.009.364.571.053**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(57.126.938.433)	(66.320.630.297)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		1.550.381.817	195.590.907
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(6.500.000.000.000)	(14.361.716.475.830)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		10.120.364.977.500	7.535.549.999.996
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		742.518.785.036	689.687.634.935
70	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư**		**4.307.307.205.920**	**(6.202.603.880.289)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	-
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(15.535.484.501)	(10.392.739.400)
73	Tiền vay gốc		128.576.092.718.449	99.271.540.327.215
73.2	- *Tiền vay khác*		*128.576.092.718.449*	*99.271.540.327.215*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(120.743.657.624.735)	(95.172.222.925.624)
74.3	- *Tiền chi trả gốc vay khác*		*(120.743.657.624.735)*	*(95.172.222.925.624)*
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(598.997.932.000)	(506.668.467.000)
80	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động tài chính**		**7.317.901.677.213**	**3.582.256.195.191**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
90	**IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(669.427.610.823)**	**389.016.885.955**
101	**V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**841.451.737.371**	**452.434.851.416**
101.1	*Tiền*		*91.451.737.371*	*152.418.413.398*
101.2	*Các khoản tương đương tiền*		*750.000.000.000*	*300.016.438.018*
103	**VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**172.024.126.548**	**841.451.737.371**
103.1	*Tiền*		*71.777.591.696*	*91.451.737.371*
103.2	*Các khoản tương đương tiền*		*100.246.534.852*	*750.000.000.000*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		175.004.650.211.723	111.778.721.464.215
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(175.052.653.309.811)	(116.443.977.480.681)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		179.140.089.460.808	142.304.726.898.463
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD (tăng/(giảm))		(7.557.458.194)	(195.785.169.452)
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(173.690.555.564.960)	(136.436.782.295.947)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(24.601.768.778)	(24.180.754.186)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		258.519.494.358	1.146.416.738.816
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(3.347.300.472.909)	(2.880.802.190.594)
20	**Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ**		**2.280.590.592.237**	**(751.662.789.366)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**2.531.793.630.697**	**3.283.456.420.063**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		2.531.793.630.697	3.283.456.420.063
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.481.001.828.214	3.277.099.541.551
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		3.790.098.239	4.553.932.668
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		47.001.704.244	1.802.945.844

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**		**4.812.384.222.934**	**2.531.793.630.697**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		4.812.384.222.934	2.531.793.630.697
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.780.374.009.760	2.481.001.828.214
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		19.711.153.662	3.790.098.239
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		12.299.059.512	47.001.704.244

Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Ông Nguyễn Hồng Nam
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 01/01/2019	Ngày 01/01/2020	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2020
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.235.152.952.935	5.224.760.213.535	(10.392.739.400)	-	913.283.805.499	-	5.224.760.213.535	6.138.044.019.034
1.1. Cổ phiếu phổ thông		*5.100.636.840.000*	*5.100.636.840.000*	-	-	*928.819.290.000*	-	*5.100.636.840.000*	*6.029.456.130.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*29.470.756.034*	*29.470.756.034*	-	-	-	-	*29.470.756.034*	*29.470.756.034*
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		*113.779.095.785*	*113.779.095.785*	-	-	-	-	*113.779.095.785*	*113.779.095.785*
1.4. Cổ phiếu quỹ		*(8.733.738.884)*	*(19.126.478.284)*	*(10.392.739.400)*	-	*(15.535.484.501)*	-	*(19.126.478.284)*	*(34.661.962.785)*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		409.057.165.307	474.303.674.335	65.246.509.028	-	44.883.670.314	-	474.303.674.335	519.187.344.649
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		324.549.570.623	389.796.079.651	65.246.509.028	-	44.883.670.314	-	389.796.079.651	434.679.749.965
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		236.127.124.138	260.974.419.033	97.058.372.289	(72.211.077.394)	30.309.756.224	(295.077.208.363)	260.974.419.033	(3.793.033.106)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.658.626.538.419	2.753.925.803.529	1.091.028.641.913	(995.729.376.803)	1.744.480.693.473	(1.995.656.919.684)	2.753.925.803.529	2.502.749.577.318
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		*2.917.855.477.655*	*3.008.744.489.381*	*820.781.872.421*	*(729.892.860.695)*	*1.004.130.354.455*	*(1.519.522.993.628)*	*3.008.744.489.381*	*2.493.351.850.208*
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*(259.228.939.236)*	*(254.818.685.852)*	*270.246.769.492*	*(265.836.516.108)*	*740.350.339.018*	*(476.133.926.056)*	*(254.818.685.852)*	*9.397.727.110*
TỔNG CỘNG	**26**	**8.863.513.351.422**	**9.103.760.190.083**	**1.308.187.292.858**	**(1.067.940.454.197)**	**2.777.841.595.824**	**(2.290.734.128.047)**	**9.103.760.190.083**	**9.590.867.657.860**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2019	Ngày 01/01/2020	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		236.127.124.138	260.974.419.033	97.058.372.289	(72.211.077.394)	30.309.756.224	(295.077.208.363)	260.974.419.033	(3.793.033.106)
TỔNG CỘNG	**38**	**236.127.124.138**	**260.974.419.033**	**97.058.372.289**	**(72.211.077.394)**	**30.309.756.224**	**(295.077.208.363)**	**260.974.419.033**	**(3.793.033.106)**

Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 05 năm 2020. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 6.029.456.130.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hồng Nam – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 09/2020/UQ-SSI của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 8 năm 2020.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 877 người (31 tháng 12 năm 2019: 934 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 6.029.456.130.000 VND, vốn chủ sở hữu là 9.590.867.657.860 VND. Tổng tài sản là 35.429.022.517.411 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 , Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 4557/UBCK-QLQ ngày 24 tháng 7 năm 2018	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	343 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 , Công ty có một (01) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (và các đăng ký thay đổi tiếp theo). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.163.585.800.000

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất*

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 .

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 cần đọc Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.
Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 48/2019/TT- BTC.

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc vốn chủ sở hữu.

4.9 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.10 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *" Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"* và khoản mục *" Chi phí hoạt động khác "* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 :

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2- 5 năm

4.15 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm

4.17 *Các hợp đồng mua lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.18 *Các khoản vay và phát hành trái phiếu*

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

4.19 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào Lãi từ các các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.22 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.23 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.24 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.25 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.26 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.27 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.28 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.
Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.29 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.30 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền	**71.777.591.696**	**91.451.737.371**
- *Tiền mặt tại quỹ*	*1.440.040.129*	*181.268.531*
- *Tiền gửi ngân hàng*	*70.337.551.567*	*91.270.468.840*
Các khoản tương đương tiền	**100.246.534.852**	**750.000.000.000**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	*100.246.534.852*	*750.000.000.000*
Tổng cộng	**172.024.126.548**	**841.451.737.371**

Trong số các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, có 100.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
a. Của Công ty	**373.390.162**	**48.855.339.131.251**
- Cổ phiếu	196.579.380	5.336.193.730.190
- Trái phiếu	135.853.420	37.853.929.885.587
- Chứng khoán khác	40.957.362	5.665.215.515.474
b. Của nhà đầu tư	**7.352.391.106**	**266.258.755.381.521**
- Cổ phiếu	7.154.715.682	162.792.115.307.781
- Trái phiếu	6.000.000	602.210.000.000
- Chứng khoán khác	191.675.424	102.864.430.073.740
Tổng cộng	**7.725.781.268**	**315.114.094.512.772**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (1)	**1.482.733.518.179**	**1.509.951.923.480**	**1.623.567.774.767**	**1.395.651.230.940**
HPG	95.660.359.949	103.497.375.450	178.647.180.878	182.628.981.000
FPT	73.847.343.900	79.197.605.100	159.446.563.013	178.218.144.500
ELC	87.623.952.599	37.700.687.290	191.015.095.516	52.902.913.180
PLX	88.242.019.220	93.835.942.200	370.076.019.330	341.475.456.000
TDM	62.363.706.603	59.603.855.000	57.128.699.880	46.585.619.000
MWG	32.119.701.765	32.753.739.700	2.769.525.621	2.707.386.000
OPC	169.857.155.480	203.169.116.500	163.914.646.949	157.071.600.000
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	873.019.278.663	900.193.602.240	500.570.043.580	434.061.131.260
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	**497.988.719.529**	**525.040.743.600**	**147.825.259.973**	**148.166.359.500**
HPG	119.366.528.685	129.145.682.100	18.404.132.189	18.814.335.000
FPT	23.445.299.072	25.143.917.700	25.783.439.996	28.818.914.300
VHM	73.445.353.414	78.661.550.000	15.560.689.439	15.196.160.000
MBB	40.205.038.732	41.310.001.000	24.218.098.386	23.022.979.200
STB	56.953.396.377	59.450.144.000	-	-
Cổ phiếu khác	184.573.103.249	191.329.448.800	63.858.899.963	62.313.971.000
Cổ phiếu và Chứng chỉ Quỹ (CCQ) chưa niêm yết	**54.082.228.373**	**34.525.310.285**	**399.114.275.313**	**386.642.357.221**
CCQ SSIBF			40.000.000.000	47.085.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	54.082.228.373	34.525.310.285	359.114.275.313	339.557.357.221
Trái phiếu chưa niêm yết (2)	**2.274.447.114.683**	**2.274.447.114.683**	**791.847.533.546**	**791.847.533.546**
Chứng chỉ tiền gửi (3)	**8.863.948.398.453**	**8.863.948.398.453**	**1.541.303.479.150**	**1.541.303.479.150**
Tổng cộng	**13.173.199.979.217**	**13.207.913.490.501**	**4.503.658.322.749**	**4.263.610.960.357**

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, có 1.800.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 18.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty

(2) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 6.500 trái phiếu có giá trị mệnh giá là 2.000.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(3) Trong số Chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 336 chứng chỉ tiền gửi có giá trị mệnh giá là 8.750.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.2 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu niêm yết			**251.088.814.728**	**591.104.213.600**
HAH			26.089.965.620	11.392.969.200
Cổ phiếu niêm yết khác	-	-	224.998.849.108	579.711.244.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	**188.022.664.707**	**183.281.373.317**	**175.191.146.904**	**167.092.651.904**
Công ty Cổ phần Pan Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
Công ty Cổ phần ConCung	55.073.516.807	55.073.516.807	42.241.999.000	42.241.999.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	79.540.226.600	74.798.935.210	79.540.226.604	71.441.731.604
Tổng cộng	**188.022.664.707**	**183.281.373.317**	**426.279.961.632**	**758.196.865.504**

7.3 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi và Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	5.580.140.896.543	10.712.429.740.057

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, có 5.200.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 292.550.000.000 VND được dùng để đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành.

7.4 *Các khoản cho vay*

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá trị ghi sổ VND	*Giá trị hợp lý (4) VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị hợp lý (4) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	9.012.433.408.635	8.982.336.808.955	5.285.813.165.409	5.255.659.510.344
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	213.422.988.773	213.422.988.773	49.029.062.675	49.029.062.675
Các khoản khác (3)	301.808.219	301.808.219	24.500.000.000	24.500.000.000
Tổng cộng	**9.226.158.205.627**	**9.196.061.605.947**	**5.359.342.228.084**	**5.329.188.573.019**

(1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 8.842.174.140.000 VND và 6.038.522.587.000 VND (giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 27.102.717.665.700 VND và 16.095.323.713.650 VND).

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng ký gửi bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.

(4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Các loại tài sản tài chính	*Số cuối kỳ (VND)*				*Số đầu năm (VND)*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua/Giá gốc	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*
FVTPL	**13.173.199.979.217**	**120.030.830.338**	**(85.317.319.053)**	**13.207.913.490.501**	**4.503.658.322.749**	**34.102.995.340**	**(274.150.357.731)**	**4.263.610.960.358**
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	1.482.733.518.179	92.770.039.971	(65.551.634.670)	1.509.951.923.480	1.623.567.774.767	23.299.629.645	(251.216.173.472)	1.395.651.230.940
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	497.988.719.529	27.260.790.367	(208.766.295)	525.040.743.600	147.825.259.973	3.718.365.695	(3.377.266.167)	148.166.359.501
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	54.082.228.373	-	(19.556.918.088)	34.525.310.285	399.114.275.313	7.085.000.000	(19.556.918.092)	386.642.357.221
Trái phiếu chưa niêm yết	2.274.447.114.683			2.274.447.114.683	791.847.533.546			791.847.533.546
Chứng chỉ tiền gửi	8.863.948.398.453	-	-	8.863.948.398.453	1.541.303.479.150	-	-	1.541.303.479.150
AFS	**188.022.664.707**	**-**	**(4.741.291.390)**	**183.281.373.317**	**426.279.961.632**	**354.712.424.223**	**(22.795.520.351)**	**758.196.865.504**
Cổ phiếu niêm yết	-			-	251.088.814.728	354.712.424.223	(14.697.025.351)	591.104.213.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	188.022.664.707	-	(4.741.291.390)	183.281.373.317	175.191.146.904	-	(8.098.495.000)	167.092.651.904
Tổng cộng	**13.361.222.643.924**	**120.030.830.338**	**(90.058.610.443)**	**13.391.194.863.818**	**4.929.938.284.381**	**388.815.419.563**	**(296.945.878.082)**	**5.021.807.825.861**

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(30.096.599.680)	(30.153.655.065)
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS	(18.144.150.000)	(11.013.850.000)
Tổng cộng	**(48.240.749.680)**	**(41.167.505.065)**

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	304.395.057.166	318.467.747.950
Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính không có khả năng thu hồi	*290.268.582.666*	*296.897.416.150*
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	81.997.868.579	20.474.439.337
Trong đó các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	-
3. Trả trước cho người bán	198.769.776.297	9.247.337.843
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	21.849.849.036	35.359.191.164
Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp	*11.232.959.417*	*10.992.959.417*
5. Phải thu khác	1.926.127.178	2.051.563.026
Trong đó phải thu khác khó đòi	-	*388.517.477*
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(301.376.542.083)	(308.273.893.044)
Tổng cộng	**307.562.136.173**	**77.326.386.276**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND	*Số dự phòng đầu năm VND*	*Số trích lập trong kỳ VND*	*Số hoàn nhập/ Xử lý nợ trong kỳ VND*	*Số dự phòng cuối kỳ VND*	*Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND*
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	290.268.582.666	296.897.416.150	-	(6.628.833.484)	290.268.582.666	296.897.416.150
- *Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh*	*290.268.582.666*	*296.897.416.150*	-	*(6.628.833.484)*	*290.268.582.666*	*296.897.416.150*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	11.232.959.417	10.987.959.417	120.000.000	-	11.107.959.417	10.992.959.417
- *Công ty cổ phần bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An*	*10.000.000*	*5.000.000*	-	-	*5.000.000*	*10.000.000*
- *Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)*	*240.000.000*	-	*120.000.000*	-	*120.000.000*	-
- *Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân*	*10.982.959.417*	*10.982.959.417*	-		*10.982.959.417*	*10.982.959.417*
Phải thu khác khó đòi	-	388.517.477	-	(388.517.477)	-	388.517.477
- *Tiền bán tài sản*	-	*309.521.422*	-	*(309.521.422)*	-	*309.521.422*
- *Phải thu khác*	-	*78.996.055*	-	*(78.996.055)*	-	*78.996.055*
Tổng cộng	**301.501.542.083**	**308.273.893.044**	**120.000.000**	**(7.017.350.961)**	**301.376.542.083**	**308.278.893.044**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tạm ứng	8.975.788.912	8.187.814.975
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	757.153.145	1.265.969.684
Chi phí trả trước ngắn hạn	24.668.168.222	19.932.511.086
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	*519.052.110*	*932.251.405*
- Chi phí trả trước dịch vụ	*24.149.116.112*	*19.000.259.681*
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.984.430.500	860.194.960
Tài sản ngắn hạn khác	112.517.421.701	3.674.667.967
- *Tiền gửi ký quỹ phái sinh của công ty chứng khoán*	*111.567.248.001*	*2.559.929.467*
- *Khác*	*950.173.700*	*1.114.738.500*
Tổng cộng	**148.902.962.480**	**33.921.158.672**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)	5.464.741.128.665	3.444.540.512.534
- *Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm*	*2.000.415.894.298*	-
- *Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*3.464.325.234.367*	*3.444.540.512.534*
Đầu tư vào công ty con	304.400.000.000	304.400.000.000
- *Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI*	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
- *Quỹ Đầu tư Thành viên SSI*	*274.400.000.000*	*274.400.000.000*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)	612.078.641.078	628.602.035.226
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)*	*612.078.641.078*	*628.602.035.226*
Tổng cộng	**6.381.219.769.743**	**4.377.542.547.760**

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, trong số các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có 102.400 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 3.400.000.000.000 VND và 2.000.000.000.000 tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 32.880.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 328.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	*Phương tiện vận tải VND*	*Thiết bị văn phòng VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá				
Số đầu năm	181.494.262.176	21.616.657.300	1.665.467.389	204.776.386.865
Tăng trong kỳ	22.189.775.273	9.291.580.000	527.104.800	32.008.460.073
Mua trong kỳ	*22.189.775.273*	*9.291.580.000*	*527.104.800*	*32.008.460.073*
Giảm trong kỳ	(5.253.205.020)	(4.354.764.000)	(242.625.900)	(9.850.594.920)
Thanh lý, nhượng bán	*(4.994.408.035)*	*(4.354.764.000)*	*(242.625.900)*	*(9.591.797.935)*
Giảm khác	*(258.796.985)*			*(258.796.985)*
Số cuối kỳ	198.430.832.429	26.553.473.300	1.949.946.289	226.934.252.018
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	94.937.311.048	12.708.726.433	569.816.412	108.215.853.893
Tăng trong kỳ	26.625.303.755	1.873.598.290	459.563.514	28.958.465.559
Hao mòn trong kỳ	*26.625.303.755*	*1.873.598.290*	*459.563.514*	*28.958.465.559*
Giảm trong kỳ	(5.115.179.964)	(3.292.440.396)	(53.005.104)	(8.460.625.464)
Thanh lý, nhượng bán	*(4.994.408.035)*	*(3.292.440.396)*	*(53.005.104)*	*(8.339.853.535)*
Giảm khác	*(120.771.929)*			*(120.771.929)*
Số cuối kỳ	116.447.434.839	11.289.884.327	976.374.822	128.713.693.988
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	86.556.951.128	8.907.930.867	1.095.650.977	96.560.532.972
Số cuối kỳ	81.983.397.590	15.263.588.973	973.571.467	98.220.558.030

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	63.283.631.470	66.236.071.692

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	*Tài sản vô hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Số đầu năm	116.323.221.690	9.897.260.342	126.220.482.032
Tăng trong kỳ	12.643.278.029	41.800.000	12.685.078.029
Mua mới	*12.384.481.044*	*41.800.000*	*12.426.281.044*
Tăng khác	*258.796.985*		*258.796.985*
Giảm trong kỳ	(2.745.266.704)	(1.345.430.800)	(4.090.697.504)
Thanh lý, nhượng bán	*(2.745.266.704)*	*(1.345.430.800)*	*(4.090.697.504)*
Số cuối kỳ	126.221.233.015	8.593.629.542	134.814.862.557
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	69.416.884.770	7.466.790.770	76.883.675.540
Tăng trong kỳ	14.434.643.813	736.780.126	15.171.423.939
Hao mòn trong kỳ	*14.313.871.884*	*736.780.126*	*15.050.652.010*
Tăng khác	*120.771.929*		*120.771.929*
Giảm trong kỳ	(2.745.266.704)	(1.345.430.800)	(4.090.697.504)
Thanh lý, nhượng bán	*(2.745.266.704)*	*(1.345.430.800)*	*(4.090.697.504)*
Số cuối kỳ	81.106.261.879	6.858.140.096	87.964.401.975
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	46.906.336.920	2.430.469.572	49.336.806.492
Số cuối kỳ	45.114.971.136	1.735.489.446	46.850.460.582

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	55.214.612.161	58.497.735.726

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí phát triển phần mềm	16.491.752.828	3.275.760.471
Chi phí xây dựng cơ bản khác	26.584.293.818	26.174.293.818
Tổng cộng	**43.076.046.646**	**29.450.054.289**

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	25.236.802.483	36.613.184.890

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

16. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

16.1 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết trong kỳ tạm thời không được khấu trừ thuế	1.426.060.000	-
Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn thanh toán tạm thời chịu thuế	-	17.813.844.969
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	23.798.599	319.221.853
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	2.773.984.204	4.597.640.704
Tổng cộng	**4.223.842.803**	**22.730.707.526**

16.2 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa tính thuế của các khoản mục sau đây

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng TSTC FVTPL	24.006.166.069	6.820.599.067
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại TSTC AFS	(948.258.278)	70.942.484.845
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	94.953.970	2.221.717.677
Tổng cộng	**23.152.861.761**	**79.984.801.589**

17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Tài sản	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	10.768.000.000.000	1.382.178.180.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	4.400.000.000.000	9.740.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	800.000.000.000	300.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Dài hạn			
- Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (tính theo mệnh giá)	3.400.000.000.000	3.400.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	2.000.000.000.000		Các khoản vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	328.801.200.000	188.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	**21.696.801.200.000**	**15.010.979.380.000**	

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay *%/năm*	*Số đầu năm* *VND*	*Số vay trong kỳ* *VND*	*Số đã trả trong kỳ* *VND*	*Số cuối kỳ* *VND*
Vay ngắn hạn		**15.550.226.155.457**	**128.575.372.718.449**	**120.774.112.624.735**	**23.351.486.249.171**
Vay thấu chi	Dưới 7,4	5.679.096.155.457	72.952.932.718.449	73.424.367.624.735	5.207.661.249.171
Vay ngắn hạn	Dưới 7,4	9.871.130.000.000	55.622.440.000.000	47.349.745.000.000	18.143.825.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		*2.932.000.000.000*	*17.352.000.000.000*	*16.599.000.000.000*	*3.685.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		*3.400.000.000.000*	*14.098.000.000.000*	*13.186.000.000.000*	*4.312.000.000.000*
- Ngân hàng Sinopac (*)		*1.418.130.000.000*	*1.443.740.000.000*	*1.585.045.000.000*	*1.276.825.000.000*
- Các ngân hàng khác		*2.121.000.000.000*	*22.728.700.000.000*	*15.979.700.000.000*	*8.870.000.000.000*
Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn					
Tổng cộng		**15.550.226.155.457**	**128.575.372.718.449**	**120.774.112.624.735**	**23.351.486.249.171**

(*) Khoản vay tín chấp có gốc ngoại tệ tại ngân hàng Sinnopac có giá trị tại thời điểm cuối kỳ là 55 triệu USD, khoản vay này đã được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại thời điểm cuối kỳ.

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (*)

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	**1.150.000.000.000**	**1.150.000.000.000**
Cơ cấu vốn chủ sở hữu	**113.779.095.785**	**113.779.095.785**
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	1.036.220.904.215	1.036.220.904.215
Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm	69.717.041.955	32.099.487.319
Số phân bổ tăng trong kỳ	40.593.307.842	37.617.554.636
Số cuối kỳ (2)	110.310.349.797	69.717.041.955
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ = (1)+(2)	**1.146.531.254.012**	**1.105.937.946.170**

Ngày 9 tháng 2 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi với tổng mệnh giá là 1.150 tỷ đồng với kỳ hạn 3 năm và lãi suất phát hành 4%/năm và trả lãi định kỳ 6 tháng 1 lần vào ngày cuối cùng của kỳ tính lãi theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 1 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ đông. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty cho đến khi đáo hạn trái phiếu, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Số lượng trái phiếu chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% tổng giá trị trái phiếu phát hành và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần. Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần, Công ty sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần cho số trái phiếu được chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành.

Việc hạch toán các cấu phần vốn chủ sở hữu và cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, với lãi suất chiết khấu sử dụng để xác định cấu phần nợ gốc ban đầu và chi phí lãi trái phiếu là 7,76%/năm. Phần chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu theo lãi suất chiết khấu và lãi danh nghĩa phải trả được định kỳ phân bổ vào cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

(*) Số dư phải trả trái phiếu chuyển đổi được phân loại lại là ngắn hạn theo thời hạn đáo hạn còn lại tại thời điểm cuối kỳ.

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán	24.517.864.977	
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành)	192.928.930.807	30.254.764.400
Tổng cộng	**217.446.795.784**	**30.254.764.400**

Công ty được phát hành Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Số lượng chứng quyền được phép phát hành (chứng quyền)	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành (chứng quyền)*
MBB/8M/SSI/C/EU/Cash-08	3.000.000	861.500
MBB/5M/SSI/C/EU/Cash-08	3.000.000	1.131.100
FPT/5M/SSI/C/EU/Cash-08	5.000.000	1.221.280
FPT/8M/SSI/C/EU/Cash-08	5.000.000	1.293.650
STB/5M/SSI/C/EU/Cash-08	5.000.000	2.408.300
STB/8M/SSI/C/EU/Cash-08	5.000.000	1.691.700
HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-06	1.800.000	9.880
HPG/7.5M/SSI/C/EU/Cash-06	1.800.000	1.524.900
HPG/9M/SSI/C/EU/Cash-06	1.800.000	1.696.160
MWG/5M/SSI/C/EU/Cash-07	6.000.000	452.650
PNJ/5M/SSI/C/EU/Cash-07	6.000.000	171.100
VHM/5M/SSI/C/EU/Cash-07	10.000.000	4.487.600
VJC/5M/SSI/C/EU/Cash-07	9.000.000	1.331.520
VNM/5M/SSI/C/EU/Cash-07	7.800.000	3.981.710
TCB/8M/SSI/C/EU/Cash-09	5.000.000	919.340
VPB/8M/SSI/C/EU/Cash-09	5.000.000	122.720
VRE/8M/SSI/C/EU/Cash-09	5.000.000	816.980
TCB/5M/SSI/C/EU/Cash-09	7.000.000	654.440
VPB/5M/SSI/C/EU/Cash-09	7.000.000	445.450
VRE/5M/SSI/C/EU/Cash-09	7.000.000	1.444.600
Tổng cộng	**106.200.000**	**26.666.580**

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Công ty TNHH Công Nghệ Giao Dịch Việt Nam	368.241.390	368.241.390
Công ty TNHH Tích Hợp Hệ Thống CMC	5.234.858.764	5.999.696.699
Công ty TNHH Công Nghệ Cao LOTTE-HPT Việt Nam	860.250.000	-
N2N-AFE (Hong Kong) Limited	771.689.751	-
Horizon Software Asia Ltd	-	1.341.670.993
Công ty Cổ Phần Truyền Thông Cho Ô	969.792.764	
Phải trả tiền mua chứng khoán	15.222.592.400	-
Phải trả tiền thanh toán chứng quyền khi đáo hạn	-	12.004.444.390
Phải trả người bán khác	6.872.348.565	8.508.271.097
Tổng cộng	**30.299.773.634**	**28.222.324.569**

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Thuế giá trị gia tăng	566.316.748	1.124.701.215
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.641.407.497	24.018.393.178
Thuế thu nhập cá nhân	49.717.472.708	22.663.230.779
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	4.993.657.176	3.837.998.790
Tổng cộng	**109.918.854.129**	**51.644.323.962**

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	-	13.404.933.997
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	19.166.666.665	19.166.666.665
Chi phí lãi vay phải trả	54.403.160.401	52.269.483.284
Phí quản lý danh mục ủy thác phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	2.008.139.664	466.369.713
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán, hợp đồng Quản Lý Tiền Gửi	1.034.451.585	918.878.038
Phí dịch vụ	453.000.000	495.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	4.455.046.986	6.735.623.994
Các khoản khác	471.874.374	744.529.716
Tổng cộng	**81.992.339.675**	**94.201.485.407**

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	605.525.111.581	304.165.194.916
Phải trả Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	-	1.930.890.000
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	9.022.941.174	8.826.384.206
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	*8.341.645.750*	*8.136.432.750*
Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty	*681.295.424*	*689.951.456*
Phải trả các đối tượng khác	1.122.894.105	23.690.366.751
Tổng cộng	**620.670.946.860**	**343.612.835.873**

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

(2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	2.493.351.850.208	3.008.744.489.381
Lợi nhuận chưa thực hiện	9.397.727.110	(254.818.685.852)
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành	*(18.377.272.890)*	*(238.035.818.683)*
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện chênh lệch tỷ giá (Thuyết minh số 19)	*27.775.000.000*	*(16.782.867.169)*
Tổng cộng	**2.502.749.577.318**	**2.753.925.803.529**

26.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần* VND	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn* VND	*Cổ phiếu quỹ* VND	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý* VND	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ* VND	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ* VND	*Lợi nhuận chưa phân phối* VND	*Tổng cộng* VND
Số đầu năm	5.100.636.840.000	29.470.756.034	113.779.095.785	(19.126.478.284)	260.974.419.033	474.303.674.335	389.796.079.651	2.753.925.803.529	9.103.760.190.083
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019	100.000.000.000	-	-	-	-	-	-		100.000.000.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức 16% theo nghị quyết ĐHĐCĐ số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 11 năm 2019	828.819.290.000							(828.819.290.000)	-
Cổ tức bằng tiền 2019 (10%)	-	-	-	-	-	-	-	(600.936.363.000)	(600.936.363.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	1.733.218.000	1.733.218.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	1.266.613.549.417	1.266.613.549.417
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	-	(264.767.452.139)	-	-	-	(264.767.452.139)
Mua cổ phiếu quỹ				(15.535.484.501)					(15.535.484.501)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% LNST theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ")						44.883.670.314		(44.883.670.314)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	44.883.670.314	(44.883.670.314)	-
Số cuối kỳ	**6.029.456.130.000**	**29.470.756.034**	**113.779.095.785**	**(34.661.962.785)**	**(3.793.033.106)**	**519.187.344.649**	**434.679.749.965**	**2.502.749.577.318**	**9.590.867.657.860**

26.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (cổ phiếu)	*Số đầu năm (cổ phiếu)*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**602.945.613**	**510.063.684**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**602.945.613**	**510.063.684**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	602.945.613	510.063.684
- *Cổ phiếu phổ thông*	*602.945.613*	*510.063.684*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(3.930.698)**	**(2.009.008)**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(3.930.698)	(2.009.008)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(3.930.698)*	*(2.009.008)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**599.014.915**	**508.054.676**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*599.014.915*	*508.054.676*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán Quý 4/2020 VND	Lãi bán chứng khoán Quý 4/2019 VND
I	**LÃI BÁN**						
1	**Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết**	**72.372.680**		**1.859.662.323.538**	**1.747.951.266.421**	**111.711.057.117**	**57.428.031.447**
	HPG	14.561.460	33.404	486.406.479.000	442.396.214.009	44.010.264.991	1.785.568.441
	FPT	2.410.150	55.234	133.121.166.000	123.382.609.543	9.738.556.457	21.171.025.230
	STB	8.178.200	15.112	123.589.548.000	117.293.644.931	6.295.903.069	87.186.934
	VHM	1.787.380	84.244	150.575.545.000	143.128.162.900	7.447.382.100	679.571.962
	Chứng quyền do Công ty phát hành	13.651.610		46.213.956.908	40.555.408.240	5.658.548.668	24.791.510.867
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	31.783.880		919.755.628.630	881.195.226.798	38.560.401.832	8.913.168.013
2	**Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết**	**53.078.133**		**390.633.397.054**	**345.034.210.318**	**45.599.186.736**	**30.821.262.718**
3	**Trái phiếu niêm yết**	**28.050.000**		**2.854.520.300.000**	**2.852.961.700.000**	**1.558.600.000**	**3.003.539.738**
4	**Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết**	**567.178**		**24.521.920.774.916**	**24.461.557.167.861**	**60.363.607.055**	**41.738.399.418**
5	**Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh**	-		-	-	**30.250.240.000**	**10.896.170.000**
	Tổng cộng	**154.067.991**		**29.626.736.795.508**	**29.407.504.344.600**	**249.482.690.908**	**143.887.403.321**

Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL(tiếp theo)

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Giá bán bình quân VND/đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lỗ bán chứng khoán Quý 4/2020 VND*	*Lỗ bán chứng khoán Quý 4/2019 VND*
II	**LỖ BÁN**						
1	**Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết**	**70.727.398**		**757.349.699.861**	**823.816.921.597**	**(66.467.221.736)**	**(32.020.044.147)**
	ELC	420.650	8.142	3.424.860.300	9.082.599.816	(5.657.739.516)	-
	PLX	592.590	49.157	29.129.999.500	30.168.358.143	(1.038.358.643)	(962.660.278)
	TDM	749.080	25.253	18.916.692.000	21.471.716.650	(2.555.024.650)	
	Chứng quyền do Công ty phát hành	54.187.350		291.316.690.761	342.267.308.740	(50.950.617.979)	(7.195.175.380)
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	14.777.728		414.561.457.300	420.826.938.248	(6.265.480.948)	(23.862.208.489)
2	**Trái phiếu niêm yết**	**39.150.000**		**3.873.936.150.000**	**3.874.553.100.000**	**(616.950.000)**	**(635.000.000)**
3	**Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết**	**249.278**		**1.612.137.311.075**	**1.632.647.983.053**	**(20.510.671.978)**	**(141.701.000)**
4	**Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh**					**(33.199.138.000)**	**(1.785.050.000)**
	Tổng cộng	**110.126.676**	**-**	**6.243.423.160.936**	**6.331.018.004.650**	**(120.793.981.714)**	**(34.581.795.147)**

27.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 4/2020 VND
I	**Loại FVTPL**	**13.173.199.979.217**	**13.207.913.490.501**	**34.713.511.284**	**(51.156.395.202)**	**85.869.906.486**
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	1.482.733.518.179	1.509.951.923.480	27.218.405.301	(43.243.847.081)	70.462.252.382
	HPG	*95.660.359.949*	*103.497.375.450*	*7.837.015.501*	*2.687.509.214*	*5.149.506.287*
	FPT	*73.847.343.900*	*79.197.605.100*	*5.350.261.200*	*3.157.565.826*	*2.192.695.375*
	MWG	*32.119.701.765*	*32.753.739.700*	*634.037.935*	*1.386.192.640*	*(752.154.705)*
	PLX	*88.242.019.220*	*93.835.942.200*	*5.593.922.980*	*(2.510.040.838)*	*8.103.963.818*
	OPC	*169.857.155.480*	*203.169.116.500*	*33.311.961.020*	*23.888.443.201*	*9.423.517.819*
	ELC	*87.623.952.599*	*37.700.687.290*	*(49.923.265.309)*	*(65.354.595.415)*	*15.431.330.106*
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	*935.382.985.266*	*959.797.457.240*	*24.414.471.974*	*(6.498.921.709)*	*30.913.393.683*
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	497.988.719.529	525.040.743.600	27.052.024.071	3.747.320.564	23.304.703.507
	HPG	*119.366.528.685*	*129.145.682.100*	*9.779.153.415*	*1.847.069.893*	*7.932.083.522*
	FPT	*23.445.299.072*	*25.143.917.700*	*1.698.618.628*	*299.842.059*	*1.398.776.569*
	STB	*56.953.396.377*	*59.450.144.000*	*2.496.747.623*	*1.281.193.794*	*1.215.553.829*
	VHM	*73.445.353.414*	*78.661.550.000*	*5.216.196.586*	*(759.955.415)*	*5.976.152.001*
	MBB	*40.205.038.732*	*41.310.001.000*	*1.104.962.268*	*56.875.641*	*1.048.086.627*
	Cổ phiếu khác	*184.573.103.249*	*191.329.448.800*	*6.756.345.551*	*1.022.294.592*	*5.734.050.959*
3	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	54.082.228.373	34.525.310.285	(19.556.918.088)	(11.659.868.685)	(7.897.049.403)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	2.274.447.114.683	2.274.447.114.683	-	-	-
5	Chứng chỉ tiền gửi	8.863.948.398.453	8.863.948.398.453	-	-	-

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 4/2020 VND
II	**Loại AFS**	**188.022.664.707**	**183.281.373.317**	**(4.741.291.390)**	**(19.041.699.910)**	**14.300.408.520**
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	(13.350.941.520)	13.350.941.520
	HAH			-	*(13.350.941.520)*	*13.350.941.520*
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	188.022.664.707	183.281.373.317	(4.741.291.390)	(5.690.758.390)	949.467.000
	Tổng cộng	**13.361.222.643.924**	**13.391.194.863.818**	**29.972.219.894**	**(70.198.095.112)**	**100.170.315.006**

27.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 4/2020 VND
1	*MBB/8M/SSI/C/EU/Cash-08*	*6.261.687.812*	*6.754.160.000*	*(492.472.188)*	-	*(492.472.188)*
2	*MBB/5M/SSI/C/EU/Cash-08*	*7.206.410.064*	*8.290.963.000*	*(1.084.552.936)*	-	*(1.084.552.936)*
3	*STB/5M/SSI/C/EU/Cash-08*	*11.011.513.180*	*12.523.160.000*	*(1.511.646.820)*	-	*(1.511.646.820)*
4	*HPG/7.5M/SSI/C/EU/Cash-06*	*31.630.685.425*	*37.512.540.000*	*(5.881.854.575)*	*(283.015.049)*	*(5.598.839.526)*
5	*HPG/9M/SSI/C/EU/Cash-06*	*36.688.765.280*	*43.913.582.400*	*(7.224.817.120)*	*(76.363.571)*	*(7.148.453.549)*
6	*VHM/5M/SSI/C/EU/Cash-07*	*9.885.429.341*	*14.450.072.000*	*(4.564.642.659)*	*7.369.655*	*(4.572.012.314)*
7	*VNM/5M/SSI/C/EU/Cash-07*	*10.468.861.952*	*9.994.092.100*	*474.769.852*	*(3.318.101)*	*478.087.953*
8	*TCB/8M/SSI/C/EU/Cash-09*	*8.360.035.849*	*9.974.839.000*	*(1.614.803.151)*	-	*(1.614.803.151)*
9	*VRE/5M/SSI/C/EU/Cash-09*	*7.694.559.628*	*8.884.290.000*	*(1.189.730.372)*	-	*(1.189.730.372)*
10	*Chứng quyền khác*	*34.731.318.128*	*40.631.232.300*	*(5.899.914.172)*	*(1.319.976.996)*	*(4.579.937.176)*
	Tổng cộng	***163.939.266.659***	***192.928.930.800***	***(28.989.664.141)***	***(1.675.304.062)***	***(27.314.360.079)***

27.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 4/2020 VND	*Quý 4/2019 VND*	*Lũy kế năm 2020 VND*	*Lũy kế năm 2019 VND*
Từ tài sản tài chính FVTPL	145.101.411.597	36.571.500.267	394.322.418.864	82.260.656.777
Từ tài sản tài chính HTM	149.395.573.586	252.964.674.298	847.763.707.998	990.887.512.226
Từ các khoản cho vay và phải thu	153.948.511.448	162.736.856.018	525.089.898.914	677.893.533.729
Từ tài sản tài chính AFS	372.340.000	4.393.762.000	232.761.214.148	29.806.057.516
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	*372.340.000*	*4.393.762.000*	*5.047.690.166*	*16.679.625.500*
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại	-	-	*227.713.523.982*	*13.126.432.016*
TDM	-		-	*12.905.000.000*
SGN	-		*159.274.198.599*	-
DHC			*67.588.180.691*	-
Khác			*851.144.692*	*221.432.016*
Tổng cộng	**448.817.836.631**	**456.666.792.583**	**1.999.937.239.924**	**1.780.847.760.248**

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG/(HOÀN NHẬP) SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 4/2020 VND	*Quý 4/2019 VND*	*Lũy kế năm 2020 VND*	*Lũy kế năm 2019 VND*
Dự phòng/ (hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay	(50.683.553)	28.653.834	(57.055.385)	487.522.858
Dự phòng/(hoàn nhập) phải thu tiền bán chứng khoán khó đòi	(4.971.625.113)	-	(6.628.833.484)	-
Dự phòng suy giảm giá trị TSTC AFS	-	11.013.850.000	7.130.300.000	11.013.850.000
Tổng cộng	**(5.022.308.666)**	**11.042.503.834**	**444.411.131**	**11.501.372.858**

29. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 4/2020 VND	*Quý 4/2019 VND*	*Lũy kế năm 2020 VND*	*Lũy kế năm 2019 VND*
Doanh thu cho thuê tài sản	-	16.363.636	16.363.636	65.454.544
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	-	4.118.647.971	6.028.021	4.606.607.925
Doanh thu khác (bao gồm phí các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	6.662.019.539	2.493.102.376	16.036.442.610	22.335.233.612
Tổng cộng	**6.662.019.539**	**6.628.113.983**	**16.058.834.267**	**27.007.296.081**

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2020 VND	*Quý 4/2019 VND*	*Lũy kế năm 2020 VND*	*Lũy kế năm 2019 VND*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	202.671.780.652	160.105.578.250	625.814.988.058	555.493.733.108
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.315.177.274	12.269.822.869	8.317.086.067	15.040.853.528
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	18.018.665.489	6.380.262.752	39.681.162.483	17.492.136.941
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	5.059.471.488	5.644.298.003	18.976.542.088	21.502.445.834
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9.526.956.034	6.414.115.533	32.491.874.038	27.540.046.739
Chi phí hoạt động khác *(Thuyết minh số 31)*	31.744.641.467	22.868.943.621	95.850.878.060	86.137.379.085
Tổng cộng	**269.336.692.404**	**213.683.021.028**	**821.132.530.794**	**723.206.595.235**

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Quý 4/2020 VND	*Quý 4/2019 VND*	*Lũy kế năm 2020 VND*	*Lũy kế năm 2019 VND*
Chi phí môi giới chứng khoán	60.636.889.941	38.991.905.104	159.007.766.177	142.308.930.113
Chi phí hoạt động lưu ký	9.167.365.716	6.414.115.533	30.971.915.108	27.540.046.739
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	127.345.161.464	82.891.935.997	348.003.382.115	243.918.309.142
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	5.223.134.467	6.017.081.159	20.403.626.138	18.639.621.256
Chi phí vật tư văn phòng	253.058.144	429.121.207	1.037.171.759	1.413.938.351
Chi phí công cụ, dụng cụ	228.291.802	873.032.225	1.339.553.278	3.084.138.780
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.510.378.233	7.060.656.043	30.201.675.027	23.400.377.605
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng)	120.000.000	5.000.000	120.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.793.403.082	37.701.280.583	137.426.555.773	149.410.465.264
Chi phí về vốn	15.176.748.265	17.760.233.724	62.313.196.801	86.949.168.790
Chi phí khác	7.882.261.291	15.538.659.453	30.307.688.618	26.536.599.195
Tổng cộng	**269.336.692.404**	**213.683.021.028**	**821.132.530.794**	**723.206.595.235**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 4/2020 VND	*Quý 4/2019 VND*	*Lũy kế năm 2020 VND*	*Lũy kế năm 2019 VND*
Chi phí hợp đồng quản lý tiền gửi	13.045.535.654	13.551.658.113	52.012.163.236	69.948.815.775
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	-	585.561.643	-	2.971.506.848
Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	120.000.000	5.000.000	120.000.000	5.000.000
Chi phí khác	18.579.105.813	8.726.723.865	43.718.714.824	13.212.056.462
Tổng cộng	**31.744.641.467**	**22.868.943.621**	**95.850.878.060**	**86.137.379.085**

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Quý 4/2020 VND	*Quý 4/2019 VND*	*Lũy kế năm 2020 VND*	*Lũy kế năm 2019 VND*
Chi phí quản lý danh mục ủy thác	2.038.379.915	1.384.552.704	5.261.919.991	5.507.901.192
Chi phí khác	7.128.231.885	4.198.539.752	23.707.080.585	11.135.075.288
Tổng cộng	**9.166.611.800**	**5.583.092.456**	**28.969.000.576**	**16.642.976.480**

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020 VND	*Quý 4/2019 VND*	*Lũy kế năm 2020 VND*	*Lũy kế năm 2019 VND*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	3.548.835.690	530.735	28.592.981.672	290.571.517
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	36.120.042.543	-	36.120.042.543	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.925.370.016	6.067.810.704	11.611.531.141	17.654.459.255
Lãi từ giảm tỷ lệ sở hữu công ty liên kết	13.841.583.352	-	13.841.583.352	-
Doanh thu khác về đầu tư	7.488.428.920	3.456.980.508	132.857.759.580	3.456.980.508
Tổng cộng	**63.924.260.521**	**9.525.321.947**	**223.023.898.288**	**21.402.011.280**

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020 VND	*Quý 4/2019 VND*	*Lũy kế năm 2020 VND*	*Lũy kế năm 2019 VND*
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	317.795	5.079.637.114	12.262.818.037	19.478.014.564
Chi phí lãi trái phiếu	21.906.237.966	21.143.393.112	86.595.617.907	84.890.283.968
Chi phí lãi vay ngắn hạn	193.598.428.462	201.273.508.580	742.835.705.182	719.286.680.604
Chi phí tài chính khác	4.485.073.562	8.070.639.089	95.254.840.329	14.832.880.334
Tổng cộng	**219.990.057.785**	**235.567.177.895**	**936.948.981.455**	**838.487.859.470**

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 4/2020 VND	*Quý 4/2019 VND*	*Lũy kế năm 2020 VND*	*Lũy kế năm 2019 VND*
Chi phí nhân viên quản lý	16.096.113.669	9.661.032.321	55.267.391.025	72.412.227.406
- Lương và các khoản phúc lợi	*15.061.244.875*	*9.530.005.821*	*51.160.689.201*	*67.919.316.356*
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	*1.034.868.794*	*131.026.500*	*4.106.701.824*	*4.492.911.050*
Chi phí văn phòng phẩm	308.193.521	354.032.047	1.124.064.601	1.283.880.742
Chi phí công cụ, dụng cụ	148.304.315	1.093.626.608	1.167.459.699	3.010.134.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.128.895.634	2.511.885.132	12.112.620.055	9.631.706.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.725.824.556	21.505.086.145	90.486.923.931	80.078.825.773
Chi phí khác	1.474.102.936	4.205.248.313	6.627.356.597	10.210.321.992
Tổng cộng	**41.881.434.631**	**39.330.910.566**	**166.785.815.908**	**176.627.097.131**

36. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2020 VND	*Quý 4/2019 VND*	*Lũy kế năm 2020 VND*	*Lũy kế năm 2019 VND*
Thu nhập khác				
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	28.585.498	23.916.327	502.567.325	292.051.076
Thu nhập khác	683.236.305	1.724.828.091	4.764.386.026	6.715.482.885
Tổng thu nhập khác	**711.821.803**	**1.748.744.418**	**5.266.953.351**	**7.007.533.961**
Chi phí khác				
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-	(153.893.526)	-
Chi phí khác	(179)	(2.000.000)	(24.170.106)	(119.968.994)
Tổng chi phí khác	**(179)**	**(2.000.000)**	**(178.063.632)**	**(119.968.994)**
Tổng cộng	**711.821.624**	**1.746.744.418**	**5.088.889.719**	**6.887.564.967**

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

37.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2020 VND	*Năm 2019 VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**1.564.934.057.347**	**1.013.516.432.131**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết cuối kỳ*	*7.130.300.000*	-
- *Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ cuối kỳ*	-	*89.069.224.845*
- *Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong kỳ*	*177.477.561.574*	
- *Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*399.234.490.177*	*231.362.091.601*
- *Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*56.474.106.102*	*14.923.408.826*
- *Chi phí dự phòng các khoản cho vay cuối kỳ*	*118.992.995*	*1.596.109.265*
- *Chi phí không được khấu trừ*	*904.905.475*	*1.445.310.424*
- *Các khoản điều chỉnh tăng do điều chỉnh bổ sung quyết toán thuế*	*5.652.456.604*	
Các khoản điều chỉnh giảm		
- *Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức*	*(103.324.967.147)*	*(49.332.814.426)*
- *Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm*		*(5.048.000.000)*
- *Hoàn nhập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ đầu năm*	*(89.069.224.845)*	*(148.448.708.075)*
- *Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay đầu năm*	*(1.596.109.265)*	*(30.675.918.324)*
- *Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*(673.995.363.859)*	*(242.392.546.814)*
- *Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*(16.430.581.508)*	*(25.977.269.278)*
- *Chi phí dự phòng chứng khoán trong năm*		*(3.591.426.522)*
- *Các khoản điều chỉnh giảm do đã bổ sung tại quyết toán thuế*		*(7.078.359.289)*
- *Chênh lệch tạm thời chịu thuế*	*(5.281.957.439)*	*(6.054.588.936)*
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**1.322.228.666.211**	**833.312.945.428**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**264.445.733.242**	**166.662.589.086**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	24.018.393.178	39.931.475.009
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	309.106.670	1.053.225.465
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(234.131.825.593)	(183.628.896.382)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**54.641.407.497**	**24.018.393.178**

37.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Năm 2020 VND	*Năm 2019 VND*
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số đầu năm	**22.730.707.526**	**42.654.658.942**
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	1.426.060.000	(1.009.600.000)
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ	(17.813.844.969)	(11.875.896.646)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	(1.823.656.500)	(1.222.492.958)
Thuế hoãn lại phát sinh do (hoàn nhập)/trích lập dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	(295.423.254)	(5.815.961.812)
Số cuối kỳ	**4.223.842.803**	**22.730.707.526**

	Năm 2020 VND	*Năm 2019 VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
Số đầu năm	**79.984.801.589**	**70.361.052.408**
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tăng khi đánh giá tài sản tài chính FVTPL	17.185.567.001	(1.207.527.318)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch khi đánh giá tài sản tài chính AFS	(71.890.743.123)	8.609.558.822
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch giảm khi đánh giá phải trả chứng quyền đang lưu hành	(2.126.763.706)	2.221.717.677
Số cuối kỳ	**23.152.861.761**	**79.984.801.589**

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán năm 2020 và năm 2019 như sau:

	Năm 2020 VND	*Năm 2019 VND*
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do (tăng)/giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(1.426.060.000)	1.009.600.000
Thuế TNDN hoãn lại do hoàn nhập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ	17.813.844.969	11.875.896.646
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí phát sinh tạm thời chịu thuế năm trước đã nộp thuế	1.823.656.500	1.222.492.958
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập/(trích lập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	295.423.254	5.815.961.812
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng TSTC FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền	15.058.803.295	1.014.190.359
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**33.565.668.018**	**20.938.141.775**

38. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	Số đầu năm (VND)	Số phát sinh (VND)	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh (VND)	Số cuối kỳ (VND)
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	260.974.419.033	(50.405.149.481)	(214.362.302.658)	(3.793.033.106)

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Năm 2020 VND	*Năm 2019 VND*
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	1.733.218.000	25.176.944.895
Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán và khác	-	*24.847.294.895*
Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	*1.733.218.000*	*329.650.000*
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(264.767.452.139)	-
Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán và khác	*(264.767.452.139)*	
Tổng cộng	**(263.034.234.139)**	**25.176.944.895**

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

40.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu
	Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Quỹ Đầu tư thành viên SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
	Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ gần 20% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ phần tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/ (phải trả)*				*Doanh thu/*
		Số đầu kỳ	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*	*(chi phí)*
		VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	274.400.000.000	-	-	274.400.000.000	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		9.687.233	(9.687.233)		9.687.233
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	153.795.156	(153.795.156)	-	153.701.556
	Giao dịch bán chứng khoán		6.686.247.648.000	(6.686.247.648.000)		25.881.330.174
	Giao dịch mua chứng khoán		(7.710.815.032.000)	7.710.815.032.000		
	Ứng trước phí dịch vụ		178.906.200		178.906.200	
	Doanh thu dịch vụ tư vấn	-	4.040.000.000	(400.000.000)	3.640.000.000	3.672.727.272
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	44.222.200	(44.222.200)	-	44.208.800
Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	(50.000.000)	1.969.551.710	(1.919.551.710)	-	2.019.503.710
	Giao dịch bán chứng khoán		2.604.637.456.000	(2.604.637.456.000)		1.655.336.529
	Giao dịch mua chứng khoán		(3.094.663.214.000)	3.094.663.214.000		
	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi	(192.521.258.044)	(1.912.525.078.898)	1.875.329.445.907	(229.716.891.035)	
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả	(368.300.397)	(10.378.602.942)	10.125.424.591	(621.478.748)	(10.378.602.942)
	Chi phí mua hàng hóa	(153.000.000)	(11.250.003)	164.250.003		(11.250.003)

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/ (phải trả)*				*Doanh thu/ (chi phí)*
		Số đầu kỳ	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*	
		VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Góp vốn đầu tư	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	339.581.737	663.984.410	(722.102.145)	281.464.002	649.999.727
	Các khoản phải trả quỹ phúc lợi và khác	(1.930.890.000)		1.930.890.000		
	Phí dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	(318.000.000)	(175.000.000)	318.000.000	(175.000.000)	(175.000.000)
	Ủy thác danh mục đầu tư	157.482.197.481	4.862.193.366	(4.371.514.757)	157.972.876.090	
	Phí quản lý Danh mục	(711.087.609)	(2.038.379.915)	741.327.860	(2.008.139.664)	(2.038.379.915)
	Các khoản phải thu khác	47.347.000	633.291.233	(680.638.233)	-	
	Lợi nhuận được chia		36.120.042.543	(36.120.042.543)		36.120.042.543
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		75.849.000	(75.849.000)	-	75.849.000
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Phí hoa hồng phải trả	(871.993.578)	(2,697,615,582)	1,703,820,794	(1,865,788,366)	(2,697,615,582)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn đầu tư	1.021.539.992	1.074.023.336	(46.602.778)	2.048.960.550	1.074.023.336

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/ (phải trả)*				*Doanh thu/ (chi phí)*
		Số đầu kỳ	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*	
		VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		162,662,454	(162,662,454)	-	162,561,985
	Giao dịch mua chứng khoán		(20.584.179.000)	20.584.179.000		

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 4 năm 2020 VND	*Quý 4 năm 2019 VND*
Lương và thưởng	4.023.955.556	3.723.955.556
Tổng cộng	**4.023.955.556**	**3.723.955.556**

40.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) *VND*	*Tự doanh* *VND*	*Kinh doanh nguồn vốn* *VND*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Quý 4 năm 2020					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	474.350.729.036	551.003.118.694	168.055.400.643	14.156.352.801	1.207.565.601.174
2. Các chi phí trực tiếp	268.796.334.260	307.143.122.668	78.682.262.421	21.746.314.586	676.368.033.935
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	28.462.622.975	4.280.282.619	2.709.728.821	6.428.800.215	41.881.434.630
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**177.091.771.801**	**239.579.713.407**	**86.663.409.401**	**(14.018.762.000)**	**489.316.132.609**
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	9.232.293.798.160	14.691.174.720.686	11.145.128.560.060	10.740.688.666	35.079.337.767.572
2. Tài sản phân bổ	182.249.812.057	27.407.196.575	17.350.739.906	41.164.429.298	268.172.177.836
3. Tài sản không phân bổ					81.512.572.003
Tổng tài sản	**9.414.543.610.217**	**14.718.581.917.261**	**11.162.479.299.966**	**51.905.117.964**	**35.429.022.517.411**
4. Nợ phải trả bộ phận	2.173.948.026.776	9.788.969.996.831	13.463.058.112.646	4.112.194.419	25.430.088.330.672
5. Nợ phân bổ	170.774.386.393	25.681.492.480	16.258.244.261	38.572.496.044	251.286.619.178
6. Nợ không phân bổ					156.779.909.701
Tổng công nợ	**2.344.722.413.169**	**9.814.651.489.311**	**13.479.316.356.907**	**42.684.690.463**	**25.838.154.859.551**

(1): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh VND*	*Kinh doanh nguồn vốn VND*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND*	*Tổng cộng VND*
Quý 4 năm 2019					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	331.570.460.545	239.103.826.627	266.926.981.192	28.806.038.693	866.407.307.057
2. Các chi phí trực tiếp	214.937.967.546	170.697.469.121	204.502.851.599	18.650.085.621	608.788.373.887
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	24.385.164.551	5.113.018.374	3.146.472.845	6.686.254.796	39.330.910.566
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**92.247.328.448**	**63.293.339.132**	**59.277.656.748**	**3.469.698.276**	**218.288.022.604**
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	5.365.175.232.762	5.990.401.369.088	14.906.970.252.591	24.370.397.537	26.286.917.251.978
2. Tài sản phân bổ	168.297.306.782	35.288.144.971	21.715.781.520	46.146.035.731	271.447.269.004
3. Tài sản không phân bổ					122.106.345.359
Tổng tài sản	**5.533.472.539.544**	**6.025.689.514.059**	**14.928.686.034.111**	**70.516.433.268**	**26.680.470.866.341**
4. Nợ phải trả bộ phận	1.997.469.537.515	640.925.708.047	14.484.195.452.339	7.965.251.621	17.130.555.949.522
5. Nợ phân bổ	179.443.619.507	37.625.275.058	23.154.015.420	49.202.282.768	289.425.192.753
6. Nợ không phân bổ					156.729.533.983
Tổng công nợ	**2.176.913.157.022**	**678.550.983.105**	**14.507.349.467.759**	**57.167.534.389**	**17.576.710.676.258**

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam

41. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp riêng Quý 4 năm 2020 của Công ty là 396.120.096.474 VND, tăng 119% (tương ứng mức tăng 215.363.189.714 VND) so với Quý 4 năm 2019 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Thị trường chứng khoán tiếp tục tăng trong Quý 4 năm 2020 dẫn đến Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 113% tương ứng với mức tăng là 265.959.088.172 VND so với Quý 4 năm 2019.
- Quy mô giao dịch của thị trường tăng mạnh, Doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 106%, tương ứng với giá trị tăng 158.255.603.419 VND, trong khi đó chi phí nghiệp vụ môi giới tăng tương ứng với giá trị là 42.566.202.402 VND.

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4 năm 2020 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động riêng Quý 4 năm 2020 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Ông Nguyễn Hồng Nam
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2021